

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2025
Ngày 30 tháng 9 năm 2025



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN LPBANK
Ký ngày: 18/10/2025 14:47:23

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 05 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.888.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.888.000.000.000 đồng).

Tại ngày 16 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, Cao ốc Văn phòng, Số 43 - 45 - 47 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2025
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2023
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Hoàng Duy Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch HĐQT – Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2024, Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Khoa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 3 tháng 7 năm 2025
Bà Vũ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024, Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025.
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2025
Ông Hoàng Công Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2024, Miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Duy Khoa, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		18.204.214.496.622	4.517.894.643.792
I. Tài sản tài chính	110		18.184.354.850.491	4.513.757.533.481
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	815.438.539.607	896.048.833.407
1.1 Tiền	111.1		815.438.539.607	896.048.833.407
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	6.418.339.318.649	612.447.533.159
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	7.064.000.000.000	270.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	3.406.938.008.688	2.664.287.345.024
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	48.200.000.000	36.540.000.000
6. Các khoản phải thu	117	8	421.631.508.737	30.529.487.998
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		237.882.756.280	-
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		183.748.752.457	30.529.487.998
6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		183.748.752.457	30.529.487.998
7. Trả trước cho người bán	118	8	2.653.884.335	910.612.400
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8	4.530.383.307	397.906.393
9. Các khoản phải thu khác	122	8	5.902.738.569	5.875.346.501
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		19.859.646.131	4.137.110.311
1. Tạm ứng	131		58.193.900	47.373.400
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		583.280.000	364.240.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	19.200.172.231	3.707.496.911
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.000.000	18.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+210+240+250)	200		65.544.735.172	548.418.055.475
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	500.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		-	500.000.000.000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	500.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		40.729.461.035	35.333.931.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.413.351.443	19.639.103.235
- Nguyên giá	222		32.989.208.682	24.619.968.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(8.575.857.239)	(4.980.864.972)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.316.109.592	15.694.828.299
- Nguyên giá	228		21.714.641.111	18.014.641.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.398.531.519)	(2.319.812.812)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		13.748.598.060	7.384.702.729
IV. Tài sản dài hạn khác	250		11.066.676.077	5.699.421.212
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5.885.038.685	3.853.887.765
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	2.172.618.210	1.336.514.265
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	3.009.019.182	509.019.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.269.759.231.794	5.066.312.699.267

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		13.929.866.808.983	1.083.161.644.017
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13.918.633.056.520	1.083.118.668.041
1. Vay ngắn hạn	311	13	13.652.231.960.000	551.938.600.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		13.652.231.960.000	551.938.600.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	4.885.178.046	2.262.808.264
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	155.617.463.089	502.182.505.400
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	78.273.822.611	13.101.501.240
6. Phải trả người lao động	323		12.198.817.364	5.121.012.431
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		7.138.550	6.117.200
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	12.958.591.189	2.262.056.415
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		379.469.093	1.886.940.219
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		74.541.971	74.481.871
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.706.074.607	3.982.645.001
II. Nợ phải trả dài hạn	340		11.233.752.463	42.975.976
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		44.975.976	42.975.976
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	18	11.188.776.487	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		4.339.892.422.811	3.983.151.055.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	4.339.892.422.811	3.983.151.055.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		15.573.470.000	3.913.470.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		431.308.520.663	86.227.153.102
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		386.553.414.714	84.612.203.993
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		44.755.105.949	1.614.949.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.269.759.231.794	5.066.312.699.267

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.024.521.120	6.024.521.120
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		388.800.000	388.800.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	20.1	3.162.116.870.000	109.000.070.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		2.420.766.770.000	70.000
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3		600.000.000.000	109.000.000.000
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		141.350.100.000	-
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	20.2	43.550.500.000	500.000.000.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	20.3	2.683.880.000.000	544.880.000.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1.728.000.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	20.4	10.829.063.540.000	6.394.257.340.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.484.644.850.000	3.757.765.330.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		21.026.380.000	13.741.930.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.221.998.290.000	2.347.864.540.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		180.658.090.000	180.658.090.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		56.140.480.000	94.227.450.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		426.331.450.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		423.331.450.000	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		3.000.000.000	-
2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		160.000.000	10.179.930.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026		824.461.786.859	223.000.076.462
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		627.214.405.244	104.484.915.252
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		192.107.585.355	118.364.664.950
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		192.107.585.355	118.364.664.950
b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		5.139.796.260	150.496.260
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031		799.213.361.599	222.849.580.202
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		799.213.361.599	222.849.580.202
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		25.248.425.260	150.496.260

Trần Nhật Duy
Phụ trách – Người lập

Trần Lan Hương
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		186.937.812.204	2.892.961.234	486.799.794.698	3.280.281.782
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	21.1	123.834.411.506	2.052.000.000	363.972.956.558	2.052.000.000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	01.2	21.2	63.103.400.698	840.961.234	119.883.838.140	1.228.281.782
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	21.3	-	-	2.943.000.000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	109.608.273.971	2.104.475.341	180.428.301.366	27.752.442.047
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	81.330.681.204	47.903.839.682	209.802.164.968	48.105.342.268
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		403.200.000	444.640.000	403.200.000	444.640.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		46.334.190.755	13.442.136.239	86.322.754.912	14.454.221.851
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.649.092.769	941.446.130	4.439.094.963	3.129.641.483
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		-	-	-	1.400.000.000
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		3.133.643.186	323.178.182	7.799.464.780	324.107.273
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)	20		430.396.894.089	68.052.676.808	975.994.775.687	98.890.676.704
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		72.472.968.330	119.851.200	97.686.350.213	119.851.200
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	21.1	17.063.150.446	-	27.610.957.710	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	21.2	21.2	53.870.527.698	-	65.554.904.813	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.539.290.186	119.851.200	4.520.487.690	119.851.200
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	22	1.169.315.069	274.043.835	3.637.027.397	237.221.917
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	23	3.008.602.227	137.212.161	6.787.413.839	700.954.856
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23	42.503.307.638	17.621.862.221	90.754.339.541	19.494.320.195
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	23	3.186.330.544	1.594.726.621	7.501.303.975	3.065.193.431
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	23	869.217.931	594.272.865	4.086.462.455	1.599.405.054
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31)	40		123.209.741.739	20.341.968.903	210.452.897.420	25.216.946.653
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		567.615.765	722.121.773	1.405.649.718	1.483.419.700
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		567.615.765	722.121.773	1.405.649.718	1.483.419.700
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		157.917.860.010	3.083.577.959	275.699.209.722	3.727.207.880
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60		157.917.860.010	3.083.577.959	275.699.209.722	3.727.207.880

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	26.627.236.877	12.135.797.703	59.014.569.811	21.973.170.840
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		123.209.671.228	33.213.454.016	432.233.748.452	49.456.771.031
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		3.011.000	5.000.000	5.489.863	5.071.281
7.2. Chi phí khác	72		-	2.368.891	-	2.368.891
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		3.011.000	2.631.109	5.489.863	2.702.390
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		123.212.682.228	33.216.085.125	432.239.238.315	49.459.473.421
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		113.979.809.228	32.375.123.891	377.910.304.988	48.231.191.639
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9.232.873.000	840.961.234	54.328.933.327	1.228.281.782
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP						
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	24.722.994.882	6.385.704.732	87.157.870.754	9.485.222.116
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1.846.574.600	6.385.704.732	75.969.094.267	9.485.222.116
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		98.489.687.346	26.830.380.393	345.081.367.561	39.974.251.305
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	21.2	7.260.000.000	(1.980.000.000)	11.660.000.000	1.320.000.000
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG						
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	500	26	253	139	888	207
	501		253	139	888	207



Trần Nhật Duy
Phụ trách – Người lập

Trần Lan Hương
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(136.884.386.394.555)	(5.689.403.620.901)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	124.153.590.728.096	2.376.394.832.196
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(2.469.549.748)	-
4. Cổ tức đã nhận	04	6.386.200.000	-
5. Tiền lãi đã thu	05	29.802.411.273	45.245.926.498
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(267.002.856.500)	(3.975.114.729)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(20.394.347.145)	(12.531.687.790)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(85.144.355.512)	(23.115.682.843)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(16.688.863.707)	(8.205.914.480)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(1.695.292.110)	(119.851.200)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	1.180.183.234	15.771.140.169
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(70.404.466.528)	(138.127.907.876)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20	(13.157.226.603.202)	(3.438.067.880.956)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(24.080.250.598)	(34.928.693.850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		5.000.000
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	403.200.000	444.640.000
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30	(23.677.050.598)	(34.479.053.850)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.638.000.000.000
2. Tiền vay gốc	33	31.442.916.060.000	1.423.138.450.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.342.622.700.000)	(1.323.138.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.100.293.360.000	3.738.000.000.000
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	50	(80.610.293.800)	265.453.065.194
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	896.048.833.407	44.241.762.450
- Tiền	61	896.048.833.407	241.762.450
- Các khoản tương đương tiền	62	-	44.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	815.438.539.607	309.694.827.644
- Tiền	71	815.438.539.607	309.694.827.644
- Các khoản tương đương tiền	72	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	106.952.157.107.515	5.172.262.393.690
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(109.927.804.820.341)	(11.329.598.252.860)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.290.507.436.862	6.582.852.876.821
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(4.533.809.984)	(265.585.631)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	1.275.144.276.803	753.941.455
6. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(984.008.480.458)	(1.928.075.000)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20	601.461.710.397	424.077.298.475
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	223.000.076.462	622.003.236
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	223.000.076.462	622.003.236
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	104.484.915.252	610.576.976
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	118.364.664.950	..
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	150.496.260	11.426.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	824.461.786.859	424.699.301.711
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	824.461.786.859	424.699.301.711
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	627.214.405.244	153.589.564.401
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	192.107.585.355	270.767.771.050
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	5.139.796.260	341.966.260



Trần Nhật Duy
Phụ trách – Người lập



Trần Lan Hương
Quyền Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B03a-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024		Kỳ trước		Kỳ này		30/09/2024	
	01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2024	30/09/2025
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	3.888.000.000.000	3.638.000.000.000	-	-	-	3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	250.000.000.000	3.888.000.000.000	3.638.000.000.000	-	-	-	3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.305.464.486	4.305.464.486	-	-	-	-	4.305.464.486	4.305.464.486
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	704.967.662	704.967.662	-	-	-	-	704.967.662	704.967.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.653.470.000	3.913.470.000	1.320.000.000	-	11.660.000.000	-	8.973.470.000	15.573.470.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	9.774.448.549	86.227.153.102	39.974.251.305	-	345.081.367.561	-	49.748.699.854	431.308.520.663
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.774.448.549	84.612.203.993	38.745.969.523	-	301.941.210.721	-	48.520.418.072	386.553.414.714
5.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-	1.614.949.109	1.228.281.782	-	43.140.156.840	-	1.228.281.782	44.755.105.949
TỔNG CỘNG	272.438.350.697	3.983.151.055.250	3.679.294.251.305	-	356.741.367.561	-	3.951.732.602.002	4.339.892.422.811

II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS

7.653.470.000	3.913.470.000	1.320.000.000	-	11.660.000.000	-	8.973.470.000	15.573.470.000
7.653.470.000	3.913.470.000	1.320.000.000	-	11.660.000.000	-	8.973.470.000	15.573.470.000

TỔNG CỘNG



Trần Nhật Duy
Phụ trách - Người lập

Trần Lan Hương
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 05 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 210 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 241 người).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, Cao ốc Văn phòng, Số 43 - 45 - 47 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng.

Tại 30 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.888.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.888.000.000.000 đồng).

Tại ngày 16 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (tiếp theo)

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán ba (03) tháng, sáu (06) tháng, chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng năm hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty;

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ)*" từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá lại số liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, có bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.11 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.14 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.15 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.21 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

4.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

4.24 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.26 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

4.28 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

4.29 *Các quỹ*

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4.30 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.31 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	2.971.089	19.689.025
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	815.435.568.518	896.029.144.382
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	802.798.778.518	896.029.144.382
- Tiền bù trừ và thanh toán GDCK của Công ty	12.636.790.000	-
Tổng cộng	815.438.539.607	896.048.833.407

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của công ty chứng khoán	498.233.513	44.603.924.803.673
Cổ phiếu	148.313.400	6.356.755.083.124
Trái phiếu	332.977.277	35.748.554.379.519
Chứng khoán khác	16.942.836	2.498.615.341.030
Của nhà đầu tư	1.667.719.512	31.527.208.363.345
Cổ phiếu	1.658.693.872	37.490.281.763.310
Trái phiếu	9.025.640	932.905.016.494
Tổng cộng	2.165.953.025	76.131.133.167.018

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	818.549.246.365	805.212.810.200	134.050	119.000
Trái phiếu niêm yết	2.884.846.189.848	2.927.117.094.749	610.832.450.000	612.447.414.159
Chứng chỉ tiền gửi	2.659.000.000.000	2.686.009.413.700	-	-
Tổng cộng	6.362.395.436.213	6.418.339.318.649	610.832.584.050	612.447.533.159

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	7.064.000.000.000	270.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	3.322.429.443.481	3.322.429.443.481	2.613.682.657.951	2.613.682.657.951
Ứng trước tiền bán chứng khoán	84.508.565.207	84.508.565.207	50.604.687.073	50.604.687.073
Tổng cộng	3.406.938.008.688	3.406.938.008.688	2.664.287.345.024	2.664.287.345.024

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	45.320.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000
POT	29.746.530.000	45.320.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Tổng cộng	32.626.530.000	48.200.000.000	32.626.530.000	36.540.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tính hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Tăng	Giảm	
FVTPL	6.362.395.436.213	6.418.339.318.649	149.088.705.234	(93.144.822.798)	6.418.339.318.649
Cổ phiếu niêm yết	818.549.246.365	805.212.810.200	24.299.122.653	(37.635.558.818)	805.212.810.200
Trái phiếu niêm yết	2.884.846.189.848	2.927.117.094.749	96.139.369.766	(53.868.464.865)	2.927.117.094.749
Chứng chỉ tiền gửi	2.659.000.000.000	2.686.009.413.700	28.650.212.815	(1.640.799.115)	2.686.009.413.700
AFS	32.626.530.000	48.200.000.000	15.573.470.000	-	48.200.000.000
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	45.320.000.000	15.573.470.000	-	45.320.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
Tổng cộng	6.395.021.966.213	6.466.539.318.649	164.662.175.234	(93.144.822.798)	6.466.539.318.649

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Tăng	Giảm	
FVTPL	610.832.584.050	612.447.533.159	1.614.964.159	(15.050)	612.447.533.159
Cổ phiếu niêm yết	134.050	119.000	-	(15.050)	119.000
Trái phiếu niêm yết	610.832.450.000	612.447.414.159	1.614.964.159	-	612.447.414.159
AFS	32.626.530.000	36.540.000.000	3.913.470.000	-	36.540.000.000
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
Tổng cộng	643.459.114.050	648.987.533.159	5.528.434.159	(15.050)	648.987.533.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	237.882.756.280	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	183.748.752.457	30.529.487.998
- Trong đó, dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	152.897.524.654	995.369.864
- Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	30.851.227.803	29.534.118.134
3. Trả trước cho người bán	2.653.884.335	910.612.400
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.530.383.307	397.906.393
5. Các khoản phải thu khác	5.902.738.569	5.875.346.501
6. Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu (*)	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
Tổng cộng	431.438.983.547	34.433.821.891

(*) Liên quan đến các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX. Giá trị dự phòng tại 30 tháng 9 năm 2025: 3.279.531.401 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2024: 3.279.531.401 đồng)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	19.200.172.231	3.707.496.911
Bản quyền phần mềm	1.272.541.050	-
Chi phí Thuê văn phòng	5.910.381.226	2.075.983.828
Công cụ dụng cụ	1.674.220.354	1.103.013.368
Chi phí khác	2.876.362.934	528.499.715
Chi phí tài trợ, quảng cáo	7.466.666.667	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.172.618.210	1.336.514.265
Công cụ dụng cụ	1.722.970.202	1.081.448.558
Phí đường truyền, leasedline	377.115.496	157.445.760
Chi phí khác	72.532.512	97.619.947
Tổng cộng	21.372.790.441	5.044.011.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	18.643.082.570	4.355.525.896	1.621.359.741	24.619.968.207
Tăng trong kỳ	6.961.594.400	1.031.028.075	376.618.000	8.369.240.475
Số dư cuối kỳ	25.604.676.970	5.386.553.971	1.997.977.741	32.989.208.682
KHẤU HAO				
Số dư đầu năm	2.072.874.103	1.520.429.282	1.387.561.587	4.980.864.972
Khấu hao trong kỳ	3.035.508.876	468.079.275	91.404.116	3.594.992.267
Số dư cuối kỳ	5.108.382.979	1.988.508.557	1.478.965.703	8.575.857.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	16.566.205.642	2.835.096.614	237.800.979	19.639.103.235
Tại ngày cuối kỳ	20.496.293.991	3.398.045.414	519.012.038	24.413.351.443

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 với giá trị là 1.397.579.045 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.397.579.045 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	18.014.641.111
Tăng trong kỳ	3.700.000.000
Số dư cuối kỳ	21.714.641.111
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	2.319.812.812
Khấu hao trong kỳ	3.078.718.707
Số dư cuối kỳ	5.398.531.519
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	15.694.828.299
Tại ngày cuối kỳ	16.316.109.592

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 với giá trị là 310.963.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310.963.750 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung	2.469.549.748	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	240.826.411	210.376.159
Tổng cộng	3.009.019.182	509.019.182

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. VAY NGÁN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Đơn vị: VND
		Tăng	Giảm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ			Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay thấu chi	-	6.031.000.000.000	(6.031.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	-	5.740.000.000.000	(5.740.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	396.000.000.000	(396.000.000.000)	-
Vay Ngân hàng ngắn hạn	551.938.600.000	30.843.916.060.000	(17.743.622.700.000)	13.652.231.960.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	1.264.579.960.000	(594.248.000.000)	670.331.960.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	599.000.000.000	(300.000.000.000)	299.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	451.938.600.000	13.029.336.100.000	(9.944.374.700.000)	3.536.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	2.953.000.000.000	(1.577.000.000.000)	1.476.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	541.000.000.000	-	541.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	4.000.000.000.000	(2.300.000.000.000)	1.700.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	4.087.000.000.000	(1.899.000.000.000)	2.188.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.815.000.000.000	(1.129.000.000.000)	686.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	2.055.000.000.000	-	2.055.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tổng cộng (*)	551.938.600.000	36.874.916.060.000	(23.774.622.700.000)	13.652.231.960.000

(*) Các khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
- Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	4.462.352.103	1.346.102.234
- Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	353.515.352	201.860.604
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	69.310.591	714.845.426
Tổng cộng	4.885.178.046	2.262.808.264

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	146.606.097.025	502.154.000.000
Các đối tượng khác	9.011.366.064	28.505.400
Tổng cộng	155.617.463.089	502.182.505.400

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

b. Các khoản phải trả	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	43.563.494	542.085.205	(490.736.887)	94.911.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.1)	9.902.808.760	75.969.094.267	(16.688.863.707)	69.183.039.320
Thuế thu nhập cá nhân	3.155.128.986	46.653.730.789	(40.812.988.296)	8.995.871.479
Các loại thuế khác	-	180.769.933	(180.769.933)	-
Tổng cộng	13.101.501.240	123.345.680.194	(58.173.358.823)	78.273.822.611

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay các tổ chức tín dụng	12.526.219.264	192.838.645
Các khoản phải trả khác	432.371.925	2.069.217.770
Tổng cộng	12.958.591.189	2.262.056.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	11.188.776.487	-
Số dư cuối kỳ	11.188.776.487	-

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	386.553.414.714	84.612.203.993
Lợi nhuận chưa thực hiện	44.755.105.949	1.614.949.109
Tổng cộng	431.308.520.663	86.227.153.102

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	388.800.000	388.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	388.800.000	388.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	388.800.000	388.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	388.800.000	388.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	388.800.000	388.800.000

Danh sách cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
Bà Vũ Thanh Huệ	79.338.100	20,41%	79.338.100	20,41%
Ông Ngô Quyết Tiến	71.992.000	18,52%	71.992.000	18,52%
Bà Phạm Thu Hằng	66.500.000	17,10%	66.500.000	17,10%
Ngân hàng TMCP				
Lộc Phát Việt Nam	21.384.000	5,50%	21.384.000	5,50%
Các cổ đông khác	149.585.900	38,47%	149.585.900	38,47%
Tổng cộng	388.800.000	100,00%	388.800.000	100,00%

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	3.888.000.000.000	4.305.464.486	704.967.662	3.913.470.000	86.227.153.102	3.983.151.055.250
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	345.081.367.561	345.081.367.561
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	11.660.000.000	-	11.660.000.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	3.888.000.000.000	4.305.464.486	704.967.662	15.573.470.000	431.308.520.663	4.339.892.422.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.420.766.770.000	70.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	600.000.000.000	109.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	141.350.100.000	-
Tổng cộng	3.162.116.870.000	109.000.070.000

20.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	32.768.000.000	-
Trái phiếu	10.782.500.000	500.000.000.000
Tổng cộng	43.550.500.000	500.000.000.000

20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	24.880.000.000	544.880.000.000
Chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	2.659.000.000.000	-
Tổng cộng	2.683.880.000.000	544.880.000.000

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.479.836.410.000	3.757.765.330.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	37.596.380.000	13.741.930.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.095.586.280.000	2.347.864.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	181.258.090.000	180.658.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	34.786.380.000	94.227.450.000
Tổng cộng	10.829.063.540.000	6.394.257.340.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP

21.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VNĐ/đơn vị	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VNĐ	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VNĐ
LÃI BÁN						
Cổ phiếu niêm yết	41.290.550	44.501	1.837.452.074.062	1.784.551.878.657	52.900.195.405	-
Trái phiếu niêm yết	15.510.487	121.404	1.883.036.212.762	1.816.073.418.862	66.962.793.900	2.052.000.000
Trái phiếu chính phủ	46.500.000	103.292	4.803.099.000.000	4.801.271.705.772	1.827.294.228	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.819.403	142.165	685.149.869.097	683.005.741.124	2.144.127.973	-
Tổng cộng	108.120.440		9.208.737.155.921	9.084.902.744.415	123.834.411.506	2.052.000.000
LỖ BÁN						
Cổ phiếu niêm yết	22.661.650	44.285	1.003.561.070.000	1.019.102.566.520	(15.541.496.520)	-
Trái phiếu chính phủ	117.790.000	105.426	12.418.076.590.000	12.419.598.243.810	(1.521.653.810)	-
Chứng chỉ tiền gửi	17.012	100.179	1.704.248.908	1.704.249.024	(116)	-
Tổng cộng	140.468.662		13.423.341.908.908	13.440.405.059.354	(17.063.150.446)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP (tiếp theo)

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [1]	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [2]	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 3 năm 2025
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	818.549.246.365	805.212.810.200	(13.336.436.165)	4.528.149.721	(17.864.585.886)
Trái phiếu niêm yết	2.884.846.189.848	2.927.117.094.749	42.270.904.901	34.841.928.208	7.428.976.693
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	2.884.931.507	(2.884.931.507)
Chứng chỉ tiền gửi	2.659.000.000.000	2.686.009.413.700	27.009.413.700	4.456.000.000	22.553.413.700
Tổng cộng	6.362.395.436.213	6.418.339.318.649	55.943.882.436	46.711.009.436	9.232.873.000
AFS					
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	38.060.000.000	15.573.470.000	8.313.470.000	7.260.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
Tổng cộng	32.626.530.000	40.940.000.000	15.573.470.000	8.313.470.000	7.260.000.000

21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	-	2.943.000.000	-
Từ tài sản tài chính HTM	109.608.273.971	2.104.475.341	180.428.301.366	27.752.442.047
Từ các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	81.330.681.204	47.903.839.682	209.802.164.968	48.105.342.268
Tổng cộng	190.938.955.175	50.008.315.023	393.173.466.334	75.857.784.315

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TÓN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐIVAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.169.315.069	274.043.835	3.637.027.397	297.221.917
Hoàn nhập chi phí dự phòng, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	-	-	-	(60.000.000)
Tổng cộng	1.169.315.069	274.043.835	3.637.027.397	237.221.917

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí hoạt động tự doanh	3.008.602.227	137.212.161	6.787.413.839	700.954.856
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	42.503.307.638	17.621.862.221	90.754.339.541	19.494.320.195
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.186.330.544	1.594.726.621	7.501.303.975	3.065.193.431
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	869.217.931	594.272.865	4.086.462.455	1.599.405.054
Tổng cộng	49.567.458.340	19.948.073.868	109.129.519.810	24.859.873.536

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nhân viên	16.067.801.602	6.895.547.200	35.035.811.844	13.427.781.103
Chi phí văn phòng phẩm	722.451.621	160.543.591	1.506.623.170	276.776.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.819.533.486	1.835.749.485	7.121.222.718	2.278.418.378
Chi phí thuê, phí và lệ phí	3.851.520	3.560.000	33.979.557	15.627.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.013.598.648	2.740.397.427	15.316.932.522	5.474.567.113
Chi phí khác	-	500.000.000	-	500.000.000
Tổng cộng	26.627.236.877	12.135.797.703	59.014.569.811	21.973.170.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	432.239.238.315	49.459.473.421
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(52.393.766.979)	(2.033.362.841)
Các khoản điều chỉnh tăng	67.490.071.161	890.412.849
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	65.554.904.813	-
- Chi phí không được trừ	1.935.166.348	890.412.849
Các khoản điều chỉnh giảm	(119.883.838.140)	(2.923.775.690)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	-	(702.552.283)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(119.883.838.140)	(1.228.281.782)
- Chuyển lỗ	-	(992.941.625)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	379.845.471.336	47.426.110.580
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	75.969.094.267	9.485.222.116

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	11.188.776.487	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	98.489.687.346	26.830.380.393	345.081.367.561	39.974.251.305
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	388.800.000	193.112.325	388.800.000	193.112.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	253	139	888	207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.516.426.080	3.803.700.000
Ban kiểm soát	120.000.000	180.000.000
Tổng cộng	3.636.426.080	3.983.700.000

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ qua hình thức chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2025 theo nghị quyết số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 3.888.000.000.000 đồng lên 12.668.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025.


Trần Nhật Duy
Phụ trách - Người lập


Trần Lan Hương
Quyền Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2025